

## V—TẬP LÀM VĂN

Tả một đôi giày, đôi dép, cái nón, cái mũ.

So-sánh dép với giày, nón với mũ. Nói công-dụng của từng món đồ.

**CHÁNH-ĐỀ III :**  
**ĂN UỐNG**

BÀI THỨ CHÍN

## Các thứ đồ ăn

### I—TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Tại sao người ta phải ăn ? 2— Người ta ăn những gì ?  
 3— Thịt cá nên ăn như thế nào ? 4— Kể tên mấy thứ rau ? 5—  
 Những rau nào ăn sống ? 6— Trứng và sữa ăn có bổ không ? 7—  
 Kể tên mấy thứ bánh ? 8— Ta thường ăn những quả (trái cây) gì  
 sau bữa ăn ?

### II—HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Cơm, cháo, cơm nếp, xôi, xôi đậu, xôi vò, xôi xéo. Đồ  
 ăn. Thịt, cá, tôm, cua, sò.

Rau, đậu, trái cây, bánh, đường, sữa.

Tính-tự :

Chín, như, nát, khô, sống, khét, khè, sượng, rời.  
 Tươi, ươn, héo, úa.

Động-tự :

Dọn cơm, bày-biện, múc, bưng, bõ-dưỡng (bõ-bổ ~~ph~~  
 nuôi sống).

Thành-ngữ :

Cao-lương, mỹ-vị : Đồ ăn ngon quý.

Sơn hào, hải vị : Đồ ăn ngon lấy ở núi ở biển.  
Của ngon, vật lạ : Đồ ăn ngon, đồ quý vì chưa từng thấy.

Cơm dẻo canh ngọt : Lời khen về khéo nấu ăn.

### III—BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Người ta phải . . . . . mời sống được. Gạo đem nấu  
. . . . . mà mềm, khó thì thành . . . . . ; nấu nhiều nước mà  
gạo . . . . . thì thành . . . . . Cơm khéo nấu thì . . . . . vùng  
nấu thì . . . . . hoặc . . . . .  
Muốn nấu món ăn cho ngon thì phải mua được . . . . .  
hay . . . . . còn . . . . . chớ đã . . . . . rồi thì không tài  
gì nấu ra thơm ngon được. Cả đến . . . . . cũng chớ  
mua những thứ đã . . . . . hay đã . . . . .  
Những đồ ăn . . . . . thân-thể, ngoài thịt, cá, rau,  
đậu, còn phải kẻ . . . . . và các thứ . . . . .  
. . . . . nữa.

### IV—CHÁNH-TÀ

**Cháo** : Món ăn nấu gạo như với nhiều nước lỏng —  
**Tráo** : Đồi lên. **Tráo-trở** : Lật-long, xử đối khác, ngược  
hắn lại với điều giao-kết.

**Xôi** : Gạo nếp ngâm rồi đem hấp chín—**Sỏi** : Chuyển-  
động vì nóng quá (nói về chất lỏng).

**Trái** (quả) : Vật kết tiếp theo hoa do cây sinh-sản ra.  
**Trái** (quấy) : Sai, trật, có lỗi, ngược nghĩa với phải —  
**Chái** : Căn phụ ở đầu nhà.

**Sữa** : Chất đồ ăn trắng lỏng ở vú chảy ra của động-  
vật (*loài có vú*) đẻ nuôi con.—**Sữa** (*dấu hỏi*) : Chừa chỗ  
hư-hỏng (không có tiếng sữa).

**Sống** : Còn hơi sức.—**Xống** (B.V.) tiếng chỉ về quần  
đàn bà xưa và thường đi đôi với tiếng áo : xống áo.

### V—TẬP LÀM VĂN

Hãy tả một mâm cỗ và so-sánh với mâm cơm thường.

(bữa cỗ có nhiều món ăn ngon, quý, còn bữa cơm thường thì chỉ có những món ăn thường-hàng ngày).

### BÀI THUP MƯỜI

## Các thứ đồ uống

### I—TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Tại sao ta phải uống nước ? 2— Ta uống những gì ?
- 3— Sáng dậy hay trước khi ngủ nên uống nước thế nào ? 4— Sau bữa ăn nên uống nước gì ? 5— Cà-phê, uống có hại không ? 6— Nước trà pha đậm uống có tốt không ? 7— Tại sao gọi là nước đá ? 8— Say rượu có hại ra sao ?

### II—HỌC TIẾNG

#### Danh-từ :

**Nước** (thủy ; nước) : Chất lỏng uống được.

**Trà** : Nước pha nấu với trà.

**Cà-phê** : Nước pha với bột xay bằng hột rang của trái cà-phê.

**Rượu** : Nước cất bằng hơi của men nấu với gạo, bắp hay mía, v.v...

**Nước đường** : Nước mía nấu ra đường.

**Nước cốt** : Nước ép hay vắt ở trái cây, thịt, v.v...

**Nước đá** : Nước đông lại cứng như đá và lạnh lắm.

#### Tính-tự :

**Thanh** : Trong.

**Troc** : Đục.

**Hương** : Thơm.

**Say** : Ốc không bình-tĩnh, thiếu sức nhận-xét rõ-ràng do rượu, thuốc hay điều gì, vật gì gây ra.

**Tỉnh** : Hết say, ngược nghĩa với túy là say.

**Độc** : Làm hại, ác.

**Khát** : Cần uống.



Động-tự :

Uống : Nuốt chất lỏng (âm : uống ; ẩm thực : ăn uống).

Pha trà : Đổ nước sôi vào bình có trà cho ra nước trà.

Pha cà-phê : Đổ nước sôi vào bình lọc có cà-phê cho được nước cà-phê.

Lọc : Làm cho trong.

Thành-ngữ :

Trà dư, tửu hậu : Sau buổi uống trà, uống rượu ; dư nhân, dư dã.

Âm thủy tư nguyên : Uống nước nhớ nguồn. (Nhớ người làm ơn, người gây dựng ra).

## III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Lúc ta . . . là lúc ta muốn uống . . . Nước ta uống là đã . . . cho . . . và không có chất gì . . .

Nếu đem nấu sôi rồi đổ liền vào bình có . . . thì thành nước . . . ; còn nếu đổ vào bột . . . thì thành . . .

Cà-phê hay trà cũng đều nên . . . chứ đừng nấu.

Trẻ con thì ưa nhưt là nước chanh hay nước cam và thường là . . . có . . . Nhiều người lớn thích uống . . . và khi họ uống nhiều thì . . . đến khi hết say mà . . . lại thì người cũng mệt.

Nhưag người đau bệnh mới lành mạnh thường uống . . . trái cây hay thịt bò ép để bổ sức.

## IV— CHÁNH-TÁ

Trà (chè) : Lá cây trà hay nước pha trà — Chà : Chà đạp ; Chà ! : tiếng thốt ra để khen.

Say : say mê, say-sưa — Say : say bột, say lúa.

Rượu : Không có tiếng dưou, giurou, riệu — Diệu : hay, khéo, đẹp, tài (kỳ-diệu, tuyệt-diệu).

Dư : Có thừa. Dư : Tiếng đặt sau câu hỏi cho nhẹ

nghĩa, thay cho tiếng à (anh cũng làm thế dư ? thế à ?) (không có tiếng rư hay giur).

## V— TẬP LÀM VĂN

Tả công việc pha một bình trà hay cà-phê.

1/ Lúc nào ? lý-do pha trà ?

2/ Đun nước : tráng ấm, siêu, đổ nước trong, đặt lên bếp, lò, tránh âm khói, chờ nước thật sôi.

3/ Sửa soạn bình, chén, đĩa, ly, tách ; lấy trà.

4/ Đổ nước sôi vào bình rót ra . . .

## BAI THỨ MƯỜI MỘT

## Cách làm thức ăn

## I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Muốn có một bữa ăn thì phải làm gì ? 2— Nấu cơm thế nào ? 3— Xào đồ ăn thế nào ? 4— Chiên (rán) thế nào ? 5— Ninh làm sao ? 6— Người làm nghề nấu ăn gọi là gì ? 7— Trong gia-đình thì ai lo việc nấu ăn ? Tại sao ?

## II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Mắm, canh, chả, chả giò, cuốn, gói, nem, chả lụa, giò, thịt quay, xá-xiú.

Dưa, dưa cải chua, cà nén, cà muối.

Thức ăn. Thực-phẩm (đồ ăn). Món mặn, món lạt, món xào. Người đầu bếp. Đồ gia-vị.

Tinh-tự :

Vừa, mặn, lạt, béo, thơm, ngon, ngọt, chua, giòn, dẻo, cay.

Động-tự :

Nấu, chiên, xào, niah, chưng, hầm, ném, cuộn, quăn, quay, nướng, rán.

**Thành-ngữ :**

**Nem công chả phụng :** Nem bằng thịt công, chả bằng thịt phụng (*chim công, chim phượng*), ý bóng là : món ăn quý, ngon, lạ.

**Cơm dưa muối :** Ý nói cơm ít đồ ăn, thức ăn (*nghĩa khiêm-nhượng*).

**Tục-ngữ :**

**Ăn mặn khát nước :** Nghĩa bóng là làm ác thì sẽ gặp điều chẳng lành.

**Ăn mắm thì ngám về sau :** Ăn cơm không thức ăn, cực khổ.

**Cơm lợng nhạt ngựa :** Cơm nhà nghèo để phần người vắng mặt, vì ít nên không đầy chặt giữa 2 tờ úp lại nhau thành ra lợng-lẻo, cầm lắc được như nhạc ngựa.

**III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG**

Trong bữa cơm ta ăn, ngoài cơm là món chính, thường thường có nhiều . . . . . và . . . . . Những thức ăn thì gồm có . . . . . là đủ trong bữa cơm hằng ngày. Trong bữa cơm nào cũng có nước-mắm, trừ ra có . . . . . rồi thì thôi. Món . . . hay . . . thì thường hay ăn với . . . . . Chiên. . . . . mà ăn ngay lúc còn nóng thì . . . . . Món cá ăn sống với rau . . . và dấm . . . . . thì là ăn . . . . .

Trong mâm cỗ thì thường có nhiều món : . . . . . Những món ấy mà được . . . . . khéo thì ăn rất . . . . . mà muốn nấu món ăn ngon thì phải có đủ . . . . .

**IV— CHÁNH-TẢ**

**Chả :** Món ăn làm với thịt hay cá băm hay đã nhỏ đem chiên. — **Trá (giả) :** Đưa tiền hay đồ vật lại người khác vì mình muốn của họ. — **Trá tiền :** Đưa tiền mua.

**Giò :** Món thịt đã, bó lá thật chặt rồi luộc ; thứ bầy chim. — **Đò :** Muốn biết trước một cách kín giầu.

**Rán :** Chiên, làm chín thịt, cá, khoai bằng mỡ. **Rán :**

**Cổ, gắng sức — Gián :** Con gian ; làm dính vào.

**Xào :** Để chảo nóng, cho mỡ sôi lên rồi bỏ đồ, thịt, rau vào, đảo qua lại mấy lần rồi đem ra lúc mới vừa chín. —

**Sào :** Cây dài bằng tre, nửa hay trục dùng để đẩy ghe thuyền.

**V— TẬP LÀM VĂN**

**Má, chị, hay người đầu bếp của trò nấu một bữa cơm. Trò đã nấu phụ, hay đã nhận thấy thế nào, hãy tả ra.**

**BÀI THỬ MƯỜI HAI****Cách làm các thức uống****I— TẬP NHẬN-XÉT**

1— Trò có biết làm nước đá chanh, nước cam tươi hay một món gì uống không ? 2— Nước cam vắt ra để nguyên không pha nước lã thì gọi là gì ? 3— Nước chanh vắt nguyên như vậy thì thế nào ? 4— Uống có tốt không ? 5— Muốn uống nước me thì phải làm sao ? 6— Uống nhiều nước đường có tốt không ? 7— Pha cà-phê sữa thì làm thế nào ?

**II— HỌC TIẾNG****Danh-tự :**

Nước cam, nước chanh, nước cam ép, nước cốt cam, nước me, nước đá chanh, nước cam tươi, nước đá sữa, nước đá cà-phê, nước mía, nước dừa...

**Tính-tự :**

Mát, mát lạnh, bổ, đắng, giải nhiệt (*làm tan sức nóng*).

**Động-tự :**

Giải khát (*uống đồ nước cho hết khát*).

Vắt, nặn, hoà, pha, quấy (*nguyên*).

**Câu đối :**

Bán dạ tam bôi tửu : Nửa đêm ba chén rượu.



Bình minh nhất trần trà : Sáng sớm một ly trà.  
Thành-ngữ :

Trà đình, tửu điểm : Giếm uống trà, bán rượu.

### III — BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Đồ uống . . . . . ta thường dùng là nước trái cây  
. . . với nước lã có . . . đường. Lấy một ly (cốc) nước  
trong, hòa đường vào . . . cho tan, cắt một miếng chanh  
nhỏ . . . vào, . . . cho đều thì thành một ly . . . . . ;  
cắt một nửa trái cam vắt vào thì thành . . . . . ; cho  
thêm vào một cục nước đá thì . . . . .

Nước cam vắt ra, không pha thì là . . . . . Ở  
nơi trồng nhiều dừa thì người ta hay uống . . . . . Cà-  
phê nóng pha sữa thì thành . . . . . Sữa pha với nước  
đá thì thành . . . . . Me cạo vỏ đi đem nấu chín rồi  
pha đường thì thành . . . . . uống : . . . . .

### IV — CHÁNH-TÀ

Chanh (Cây hay trái, rễ, lá, hoa). Cây chanh, quả  
chanh — Tranh : Bức vẽ đề treo chơi ; Tranh : Giành  
nhau.

Sữa : Chất lỏng màu trắng rất bõ, (không có tiếng xưa)

Dừa : Cây dừa, lá dừa, trái dừa (không có tiếng  
giữa, rừa).

Rễ : Rễ cây, phần cây dưới gốc ăn xuống đất — Dế :  
Đế-dàng, trái nghĩa với khó (không có tiếng giế).

### V — TẬP LÀM VĂN

Hãy tả những cách làm một ly nước đá chanh hay  
nước cam, một ly cà-phê sữa hay cà-phê nước đá.

- 1 / Lúc nào, như dịp gì ?
- 2 / Lấy nước. Sữa-soạn, ly cốc . . . . .
- 3 / Đem đường, trái cây, nước đá . . . . .
- 4 / Pha đường tan vào nước, vắt trái cây.
- 5 / Đem mời . . . . .

## CHÁNH-ĐỀ IV : GIA-ĐÌNH

BÀI THỬ MƯỜI BA

### Gia-tộc, tổ-tiên

#### I — TẬP NHẬN-XÉT

- 1 — Gia-đình thường có những ai ? 2 — Ông thường làm gì ?
- 3 — Bà làm gì ? 4 — Cha mẹ làm gì ? 5 — Các con cái làm gì ?
- 6 — Gia-đình khác gia-tộc thế nào ? 7 — Tổ-tiên là những ai ? 8 —  
Thường những ngày nào phần đông người ta trong gia-tộc tụ-  
hợp nhau ?

#### II — HỌC TIẾNG

##### Danh-tự :

Gia-đình (gia : nhà ; đình : sân) : Chỗ gia-quyển ở  
chung với nhau.

Gia-quyển (quyển : thân yếu) : Những người thân  
yêu trong một gia-đình, một nhà.

Gia-tộc (tộc : họ) : Họ-hàng.

Gia-tiên : Tổ-tiên nhà mình.

Tổ-tiên (tổ : ông ; những người bề trên trong họ mà  
đã chết ; tiên : trước, người đã chết) : Ông cha đời trước.

Phụ, mẫu, tử-tức : Cha, mẹ, con cái (tức : con).

Huynh-đệ : Anh, em.

Tỷ-muội : Chị, em.

Thúc, bá : Chú, bác.

Cậu, Cô, Di : dì.

**Gia-trưởng** : Chủ gia-đình.

**Tộc-trưởng** : Người lớn tuổi nhất trong họ.

**Tính-tự** :

**Đông-đức (đông-đạo)** : Thanh, thịnh-vượng (lợi đến nhiều và bền lâu).

**Hiếu-đế** : Tháo với cha mẹ, kính nhường anh chị.

**Động-tự** :

**Kinh. Ái** : yêu.

**Hoài-cảm, hoài-niệm** : Nhớ.

**Mặc-niệm** : Lặng nhớ, lãng-lẽ mà tưởng nhớ.

**Đoàn-tự** : Hội-hợp đầy-đủ.

**Tục-ngữ** :

**Gia bản tri hiếu tử** : Nhà nghèo mới biết con có hiếu.

**Huynh-đệ như thủ túc** : Anh em như tay chân.

### III - BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Người ta ai cũng có . . . . . là họ-hàng gồm cả  
tộc thường có nhiều . . . . . v.v... Trong gia-  
đầu một . . . . . mỗi gia-trưởng dùng  
của tất cả . . . . . trên thì có ông, bà, rồi đến . . . . .  
. . . và các . . . . .

Thờ cúng . . . . . là bổn-phận của cả gia-tộc, nên  
hàng năm, gần tết, những người trong họ phải nhóm nhau  
lại gọi là chạp họ để tỏ lòng . . . . . tỏ-tiền. Và đến  
tết, gia-đình nào cũng bày đồ thờ . . . . . nên đến nhà ai  
cứ trông bàn thờ là có thể biết nhà ấy có . . . . .  
hay không vậy.

### IV - CHÁNH-TẢ

**Chung** : Cùng nhau, của mọi người; hết; cái chung

**— Trung** : Ở giữa; hết lòng với người, với nước.

**Trước** : Ở trên, đi trước; đến sớm (ngược nghĩa với

sau)— **Chước** : Mưu chước, mẹo để làm được việc. **Chăm-chước** : Bớt.

**Trường** : Lớn, đứng đầu— **Chưởng** : Chức mình giữ.  
**Chưởng ấn** : Chức người giữ ấn; dấu đề đóng vào giấy-lờ. **Chưởng-lý** : Một chức trong toà-án.

**Chỉ** : Chấn tay (vở chỉ); xài ra (chỉ tiêu); cảnh cáo—  
**Tri** : Biết, Tri-âm : Biết tiếng, tính về nhạc; bạn thân.  
**Tri-ký** : Biết mình, bạn thật thân.

### V - TẬP LÀM VĂN

Tả một buổi tối ở nhà hay một buổi đoàn-tu của gia-tộc.

1/ Nhân dịp nào ?

2/ Mỗi người trong gia-tộc thế nào ? làm gì ?

3/ Các con cháu thế nào ? làm gì ?

4/ Kết-luận : Tình thân-ái.

### BÀI THỬ MƯỜI BỐN

## Họ nội, họ ngoại

### I - TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Họ bên nội thì có những ai ? 2— Bên ngoại có những ai ?  
3— Anh em, chị em họ là những ai ? 4— Anh em hai giòng là thế nào ? 5— Anh em rề là thế nào ? 6— Chị em dâu là thế nào ?

**Danh-tự** :

**Nội-tổ** : Ông nội, cha của cha.

**Tổ-mẫu** : Bà nội, mẹ của cha.

**Ngoại-ông** : Ông ngoại, cha của mẹ.

**Ngoại-bà** : Bà ngoại, mẹ của mẹ.

**Bá-phụ** : Bác, anh ruột cha.

**Cô** : Chị hay em của cha.

**Thúc-phụ** : Chú, em trai của cha.



Câu-phụ : Anh hay em của mẹ.

Đì : Chị hay em của mẹ.

Tông-tỷ-muội : Chị em họ.

Tông-huỳnh-đệ : Anh em họ.

Tôn-chi : Những nhánh nhỏ trong một họ.

Tôn-thân, tôn-tộc : Người thân-thuộc cùng một ông.

tổ.

Tôn-thông : Giòng-giới một họ.

Tình-tự :

Thân-thích : Thuộc họ nội, họ ngoại (trong họ).

Thân-thiết : Gần nhau về cảm-tình.

Động-tự :

Tương-ái : Cùng thương yêu nhau.

Tương-thân : Cùng thân.

Tương-trợ : Giúp đỡ nhau.

### III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Họ hàng thì chia ra nội, ngoại : cha của cha là . . .  
 . . . tức là ông nội ; . . . . . tức là bà nội là mẹ của  
 cha ; cha của mẹ là . . . . . tức là ông ngoại ; . . .  
 . . . là mẹ của mẹ tức là bà ngoại. Anh của cha là . . .  
 . . . tức là bác ; . . . . . là chú tức là em của cha. Em  
 gái hay chị của cha thì là . . . . . Em trai hay anh của mẹ  
 là . . . . . tức là cậu ; . . . . . là em hay chị của mẹ.  
 Anh em họ là . . . . . còn . . . . . là  
 chị em họ. Những người thân-thuộc cùng một ông tổ thì là  
 . . . . . hay . . . . . ; còn . . . . . là giòng-giới  
 một họ.

Họ-hàng thì chia ra nhiều ngành gọi là . . . . . Tuy  
 vậy, đều là những người . . . . . cá, nên phải . . . . .  
 . . . . . để tỏ cảm-tình . . . . .

### IV— CHÁNH-TÀ

Ruột : Nghĩa bóng là rất thân-thiết, cùng cha mẹ, ông  
 bà (không có tiếng duột, giuột).

Trai : Ngược nghĩa với gái ; đồng âm với con trai,  
 cùng loại với con hến, sò.— Chai (B.V.) : Thứ dụng cụ  
 bằng thủy tinh (ve chai). Chai ; Chai tay : phần cứng lại vì  
 cọ sát, làm nặng.

Đì : Em mẹ.— Gi : cái gì, làm gì (tiếng đê hơi).— Rì :  
 rừ-rì (tiếng đoi) : nói nhẹ nhàng, nhỏ nhỏ.

Dòng : dòng nước.— Giòng : giòng-giống. — Ròng :  
 dùng và không pha trộn.

### V— TẬP LÀM VĂN

Em tả sơ qua một ông bác, chú, cậu, một bà cô, dì, mẹ  
 và nói tánh-nết mỗi người.

### BÀI THỨC MƯỜI LĂM

## Con hai giòng. Mồ-côi (bồ-côi)

### I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Con hai giòng là thế nào ? 2— Viện mồ-côi để làm gì ? 3—  
 Viện dục-anh để làm gì ? 4— Tại sao lại gọi là mồ-côi ? 5— Trẻ  
 mồ-côi mẹ thì gọi người cha kế là gì ? 6— Đàn-bà có chồng chết  
 gọi là gì ? 9— Trẻ bị cha mẹ chết hết thì gọi là gì ?

### II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Con hai giòng : Con cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ  
 khác cha.

Dượng : Chồng khác của mẹ tức là cha ghê. Chồng  
 của dì cũng gọi là dượng.

Kế-tử : Con nuôi nối giòng.

Kế-mẫu : Mẹ kế vì mẹ ruột đã chết (mẹ ghê, dì ghê).

Kế-phụ : Cha kế vì cha ruột mình đã chết,

Cô-nhi : Trẻ mồ-côi.

Cô-tử : Mồ-côi cha.

Ái-tử : Mồ-côi mẹ.

Quan-phụ : Đàn ông goá (vợ chết).

Quá-phụ : Đàn bà goá.

Có-ai-tử : Con mồ-côi cả cha mẹ.

Tình-tự :

Trắc-ăn : Thương xót.

Cơ-hàn : Đói lạnh, rét.

Khô-sở : Thiếu về sự sống : ăn, mặc, ở, hay lòng có chuyện buồn, khó chịu mà đau-đớn.

Cô-đơn : Không ai thân-thích, lẻ-loi một mình.

Động-tự :

Cứu : Giúp-đỡ.

Tê-bần : Cứu kẻ nghèo.

Trợ-cấp : Giúp tiền hoặc lương-thực.

### III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Thường-thường các con-cái trong một gia-đình là do cùng một cha mẹ sinh ra. Nhưng cũng có ít gia-đình có con cái cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha, ấy là những

đứa . . . . .  
 Con riêng của vợ thì gọi cha kế là . . . . . tức là . . . . .  
 . . . . . Còn con riêng của chồng thì gọi mẹ kế là . . . . .  
 . . . . . tức là . . . . . hay . . . . . Những . . . . .  
 đứa trẻ sớm mất mẹ là . . . . . tức là . . . . . Sớm mất . . . . .  
 sớm mất cha là . . . . . tức là . . . . .  
 cả cha mẹ là . . . . . hay . . . . .  
 Có vợ chết đi thì người chồng là . . . . . tức là . . . . .

Chiến-tranh gây ra nhiều . . . . . và . . . . .  
 Họ rất . . . . . làm cho ta phải động lòng . . . . .  
 . . . . . Vậy ta phải . . . . . họ, cho đời . . . . .  
 họ bớt . . . . .

### IV— CHÁNH-TẢ

Trẻ : Còn ít tuổi ; trẻ nhỏ, trẻ con, trẻ tuổi, trẻ thơ. —

Chê : Lấy dao bõ theo chiều dọc.

Trắc : trắc-trở ; có điều ngăn, cản ; Gổ trắc. — Chắc : tốt bền lâu, vững chắc ; chắc chắn ; chắc lép (tiếng miền B.V. có nghĩa là không tin vì thấy nghèo).

Rét (B.V) : Lạnh lắm. Sốt rét ; bệnh nóng lạnh. Rét run : lạnh run (không có tiếng giết hay dết).

Trợ : Giúp đỡ. — Chợ : Nơi họp hàng ngày hay từng ngày đã định của các người đem hàng đến bán.

### V— TẬP LÀM VĂN

Ta có nên thương-xót những trẻ mồ-côi không ? Ta sao ? Ta phải làm gì để tỏ lòng nhân-ái ?

### BAI THỰC MƯỜI SÁU

## Tình-cảm

### I— TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Tại sao người ta lại giận ? 2— Tại sao người ta lại buồn ?
- 3— Nét mặt người đang giận thế nào ? 4— Nét mặt người đang buồn thế nào ? 5— Khi nào thì người ta sợ ? 6— Người ta lo ?
- 7— Nét mặt mấy đứa trẻ thường thế nào ? 8— Khi nào ta vui ?

### II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Tình-cảm : Mối tình trong lòng vì cảm-xúc điều gì mà sinh ra, phát ra.

Thân-tình : Tình thân yêu.

Tình thâm : Tình sâu.

Nghĩa trọng : Nghĩa nặng.

Ân-tình :Ơn huệ và tình-cảm.

Ân-nghĩa :Ơn nghĩa, cảm-tình sâu-sắc.

Hỷ-sự : Việc vui mừng.

Ái-tình : Tình b.ồn thương.



**Lạc-ý** : Ý vui, lòng vui.

**Nộ khí** : Khí giận.

**Tình ái-mộ** : Tình yêu chuộng.

**Tình-tự** :

**Thâm** : sâu. **Trọng** : nặng. **Thân** : gần. **Sơ** : xa. **Hậu** : đây. **Bạc** : lạt.lẽo, mỏng.

**Động-tự** :

**Hỷ** : Mừng, lòng thỏa-thích vì được điều ao-ước, chờ đợi.

**Nộ** : Giận, lòng bực tức vì bị trái ý.

**Ái** : Buồn, lòng đau vì mất người hay vật thân-yêu.

**Ó** : Ghét, ngược nghĩa với yêu.

**Dục** : Muốn, lòng cầu được điều gì, vật gì.

**Thành-ngữ** :

**Án thâm nghĩa trọng** : Ôn sâu nghĩa nặng.

**Bất thân bất sơ** : Không gần không xa.

**Danh-ngôn** :

**Thiện tới lạc** : Lành rất vui.

### III - BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Người ta ai cũng có . . . . . Đối với những người thân-thích thì phải có . . . . . Cha con, thì vợ chồng thì . . . . . Đối với người đã giúp đỡ mình tức là có . . . . . thì mình phải ăn ở cho có . . . . . Người đối với mình . . . . . thì mình phải tỏ . . . . . tiếng là . . . . . chờ đừng coi thường, coi khinh mà mang

Tình cảm người ta chia ra bảy mối là : . . . . . Tuy nhiên, ta nên luyện tình-cảm sao cho hợp với câu danh ngôn . . . . . là hơn cả.

### IV - CHÁNH-TÁ

**Xúc** : Động chạm, cảm-động. **Xúc-giác**. **Xúc-động**. —

**Súc** : Thú nuôi trong nhà, Chừa đưng : súc-tích.

**Sâu** : Sâu-xa ; sâu-sắc ; bề sâu ; sâu độc ; con sâu. — **Xấu** : Xấu tiền ; một xấu ; làm xấu (*dân làm việc công không*).

**Giận** : Tức giận, giận dữ. — **Dận** (*nhận*) : Chán hay tay dè mạnh. — **Dận gạo** : đã gạo. — **Rận** : con rận ở quần áo người dơ bẩn.

**Sơ** : Bất đầu, mới, xa. — **Xơ** : **Xơ-xác**, **Xơ** mướp.

**Xa** : Ngược với gần. — **Sa** : Sup, té xuống, xuống thấp.

**Sung** : Trái sung ; đầy ; thay vào. **Sung-sướng**. —

**Xung** : Xông lên, đụng chạm ; xung phong, xung đột ; xung-quanh.

### V - TẬP LAM VĂN

Tả cử-chỉ, lời nói của một người đang giận dữ, một người đang buồn, một người đang mừng, vui. (Tả mỗi người sơ qua bằng 3 câu gọn-gàng).

Quán : Nhà khách trọ ; chỗ bán cơm, nước.

Tinh-tự :

Phong-quang : Rộng sáng, đẹp (chính nghĩa là phong-cảnh, cảnh-tượng, phẩm-cách, vẻ-vang).

Quảng-khoát : Rộng-rãi.

Nguy-nga : Cao và đẹp (nguy : cao ; nga cao ; chính nghĩa cao vòi-vọi).

Tráng-lệ : To và đẹp.

Sang-trọng — Lộng-lấy — Nghèo-nàn — Xiêu-vẹo.

Thô-sơ : Tăm-thường, vụng-về.

Động-tự :

Kiến-trúc : Đắp xây, dựng cất.

Tục-ngữ :

Phú nhuận ốc : Giàu có trau-giồi nhà cửa.

### III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Loại người cần đồ ăn, quần áo và . . . . . Ngày xưa người ta chưa biết xây cất thì người ta dựng những cái . . . . . cái . . . . . ; để che được mưa nắng là đủ. Lần-lần văn-minh, cho đến nay thì người ta biết . . . . . những . . . . . những . . . . .

Những nhà tư-bán thường ở . . . . . trông thật . . . . . hay . . . . . trông thật . . . . . dùng với cái . . . . . Chỉ còn những người . . . . . mới ở những nơi bờ sông, nên họ phải dựng . . . . . trông có cái lại . . . . . thật tiều-tụy.

### IV— CHÁNH-TÀ

Trạch : Nhà ; chọn-lựa. Trạch-hữu : chọn bạn. — Chạch : Con chạch (loài lươn hình dài như rắn). Chạch : Chánh-chạch (nói nhiều mai, luôn-luôn).

## CHÁNH-ĐỀ V : NHÀ CỬA

### BÀI THỨC MƯỜI BẢY

#### Nhà một tầng. Nhà lầu (gác)

##### I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Ở đâu có nhiều nhà gạch một tầng ? 2— Ở đâu hay có nhiều nhà lầu ? 3— Nhà sàn là nhà thế nào ? 4— Ở đâu phải làm nhà sàn ? 5— Túp hay lều thường cất ra để làm gì ? 6— Lều, túp làm bằng gì ? 7— Lều, cất để canh lúa hay hoa-màu thì gọi là gì ? 8— Lều ở dọc đường có bán bánh, cơm, nước, v.v.,... thì gọi là gì ?

##### II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Gia-trạch : Nhà cửa (gia ; nhà ; trạch ; nhà ở).

Biệt-thự : Nhà riêng ra và có vườn (thự ; nhà ở đồng quê ; biệt ; riêng ra).

Xá : Nhà ở hay nhà khách trọ,

Tê-xá : Nhà tối (tê ; tiếng xưng của mình một cách khiêm-nhượng).

Tư-thất : Nhà riêng (tư ; riêng ; thất ; nhà ở).

Lầu-đài : Nhà lầu lớn và sang-trọng (lầu ; lầu, gác ; đài ; nhà vương và cao).

Nhà một tầng (nhà trệt) : Nhà không có tầng gác.

Nhà sàn : Nhà có cẳng cao và có sàn gỗ hay tre.

Túp, lều : Nhà nhỏ cất đơn-sơ bằng cây que, lợp lá hay rạ.